

Vietnam Daily Review

Chưa giữ được ngưỡng 1200

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/3/2021		•	
Tuần 22/3-26/3/2021		•	
Tháng 3/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex để mất mốc 1200 ngay từ khi mở cửa và duy trì sắc đỏ trong suốt phiên giao dịch. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư suy giảm và chỉ còn 6/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại trở lại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tiêu cực với thanh khoản gia tăng so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex vẫn có cơ hội hướng tới chinh phục mức đỉnh lịch sử tại quanh ngưỡng 1211 trong tuần sau.

Hợp đồng tương lai: VN30F2104 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2105 và VN30F2109 đang giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/3/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: BVH_Tích lũy (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-6.89** điểm, đóng cửa **1194.05**. HNX-Index **+0.22** điểm, đóng cửa **277.7**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+1.66)**; **HPG (+0.49)**; **HVN (+0.45)**; **KBC (+0.21)**; **EIB (+0.19)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-3.17)**; **VHM (-1.65)**; **GVR (-0.73)**; **VJC (-0.6)**; **VRE (-0.59)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,571 tỷ đồng**, **+7.69%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 17,228 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 7.71 điểm. Thị trường có **193** mã tăng, 61 mã tham chiếu và **251** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1129.26** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **NVL (-198.3 tỷ)**, **VRE (-148.7 tỷ)** và **VHM (-138.4 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-35.22** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1194.05
Giá trị: 14571.62 tỷ	-6.89 (-0.57%)
Khối ngoại (ròng): -1129.26 tỷ	

HNX-INDEX	277.70
Giá trị: 2711.28 tỷ	0.22 (0.08%)
Khối ngoại (ròng): -35.22 tỷ	

UPCOM-INDEX	81.48
Giá trị: 943.8 tỷ	-0.21 (-0.26%)
Khối ngoại(ròng): 45 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.6	0.95%
Giá vàng	1,744	0.41%
Tỷ giá USD/VND	23,074	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	27,516	0.12%
Tỷ giá JPY/VND	21,232	0.24%
LS liên NH 1 tháng	0.7%	16.98%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PDR	203.3	NVL	198.3
KBC	36.6	VRE	148.7
VCI	23.0	VHM	138.4
VND	22.9	POW	129.9
MBB	18.7	VNM	119.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/3

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	60.03	0.05%	-8.50%	-1.80%	77.97%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.36	0.13%	-8.50%	-0.40%	60.57%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	194.23	-0.09%	-9.70%	2.60%	103.34%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1731.22	-0.30%	0.20%	-2.50%	9.77%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.97	-0.41%	0.20%	-5.20%	85.81%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1394.25	0.14%	-1.30%	0.70%	67.13%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	627.50	-0.48%	-1.70%	-3.20%	14.77%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.26	-0.55%	-0.70%	-2.60%	2.91%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	242.22	-2.65%	-4.30%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.89	-0.63%	-2.90%	-0.20%	40.99%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	129.95	-2.70%	-1.80%	3.00%	15.41%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	9055.50	-0.11%	0.00%	7.70%	87.68%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	736.35	0.21%	0.70%	8.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	778.71	1.52%	1.10%	9.50%			
Nhôm	USD/ton	2216.00	-0.52%	1.70%	6.20%	35.95%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	167.13	0.74%	1.40%	2.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	90.00	0.61%	5.40%	12.40%	28.66%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

- Dầu thô Brent giảm 4.72 USD hay 6.9% xuống 63.28 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 4.6 USD hay 7.1% xuống 60 USD/thùng.
- Một số nền kinh tế lớn Châu Âu đã tái áp đặt phong tỏa khi số ca nhiễm tăng, trong khi chương trình tiêm chủng chậm lại do lo ngại về tác dụng phụ của vaccine AstraZeneca đang được phân phối rộng rãi ở Châu Âu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.7% xuống 1,732.99 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,732.5 USD/ounce.
- Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm lần đầu tiên vượt 1.74% kể từ tháng 1/2020, trong khi USD tăng 0.5%.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.5% lên 1,089 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe ở Trung Quốc đạt mức 166 USD/tấn trong ngày 17/3, theo công ty tư vấn SteelHome.
- Thép thanh tăng 0.4% lên 4,759 CNY (732.23 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 1.1% lên 5,005 CNY/tấn.
- Dự trữ 5 sản phẩm thép chính của các thương nhân Trung Quốc giảm xuống mức 21.7 triệu tấn tính tới ngày 18/3 từ mức 22.2 triệu tấn một tuần trước
- Morgan Stanley cho biết các biện pháp chống ô nhiễm ở Đường Sơn thành phố sản xuất thép hàng đầu của Trung Quốc có thể là khởi đầu cho những ảnh hưởng trên thị trường quặng sắt, có khả năng đưa chuyển thị trường từ thâm hụt đáng kể sang cân bằng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2021 trên sàn giảm 1.6 JPY hay 0.6% xuống 271.2 JPY (2.5 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải tăng 15 CNY hay 0.1% lên 15,175 CNY (2,334 USD)/tấn.
- Trong khi lạm phát của Mỹ dự kiến đạt 2,4% trong năm nay, cao hơn mục tiêu 2% của ngân hàng trung ương nước này, Chủ tịch Fed Jerome Powell gọi đây là một đợt tăng tạm thời, sẽ không thay đổi cam kết của Fed trong việc giữ lãi suất chuẩn qua đêm gần 0.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 2.7% xuống 1.2995 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2021 giảm 26 USD hay 1.8% xuống 1,386 USD/tấn. Các đại lý cho biết động thái chậm phân phối vaccine AstraZeneca của nhiều nước Châu Âu cũng như sự gia tăng số ca nhiễm virus corona ở nhiều quốc gia thuộc châu lục này đã gây ảnh hưởng tới giá vì có thể dẫn tới việc chậm mở cửa lại các quán cà phê và nhà hàng.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London giảm 2.5 USD hay 0.5% xuống 456.0 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE giảm 0.1 US cent hay 0.6% xuống 15.89 US cent/lb. Giá dầu giảm cũng ảnh hưởng tới đường và các hàng hóa khác. Trung Quốc, một trong những nước mua đường hàng đầu thế giới đã nhập khẩu 430,000 tấn đường trong tháng 2, tăng 90% so với một năm trước.

	19/3	% 19/3	18/3	% 18/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1194.05	-0.57%	1200.94	1.25%	1.06%	3.31%
S&P 500			3915.46	-1.48%	-0.61%	-0.44%
HĐTL S&P500	3921.50	0.40%	3906.00	-1.45%	-0.29%	0.10%
Shang- hai	3404.66	-1.69%	3463.07	0.51%	-1.40%	-6.85%
Euro Stoxx	3849.73	-0.46%	3867.54	0.46%	0.43%	4.05%

Phân tích kỹ thuật

BVH_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: Chuẩn bị xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: BVH hiện đang có trạng thái tích lũy ngắn hạn tại khu vực 58.5-62.5 trong vài tuần gần đây. Thanh khoản cổ phiếu trong phiên hôm nay tăng mạnh so với quãng thời gian trước đó. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái trung lập. Đường EMA12 chuẩn bị cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có tiềm năng thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của BVH nằm tại khu vực 58.5-59. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 67.1, cắt lỗ nếu ngưỡng 55.8 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

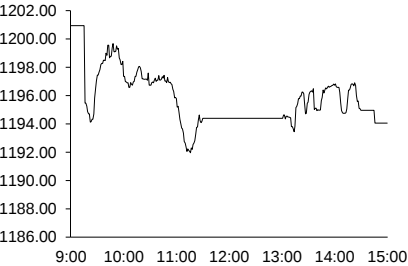
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	1.00%
Xây dựng và Vật liệu	0.85%
Dịch vụ tài chính	0.68%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.58%
Truyền thông	0.34%
Bảo hiểm	0.31%
Viễn thông	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.23%
Bán lẻ	-0.31%
Bất động sản	-0.33%
Y tế	-0.43%
Du lịch và Giải trí	-0.44%
Thực phẩm và đồ uống	-0.59%
Ô tô và phụ tùng	-0.65%
Ngân hàng	-0.95%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.04%
Công nghệ Thông tin	-1.42%
Hóa chất	-1.67%
Dầu khí	-2.28%

Hình 1

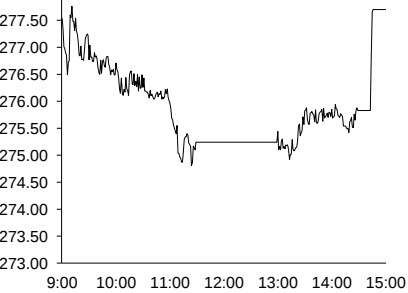
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/18/2021	DRC	28.55	32	27	30	1	5.08%	Có thể tiếp tục mua
3/17/2021	FRT	30.25	36	28	30.4	2	0.50%	Có thể tiếp tục mua
3/16/2021	FIR	26.7	29.4	25.5	27	3	1.12%	Có thể tiếp tục mua
3/15/2021	ITA	7.17	8.75	6.7	6.91	4	-3.63%	Có thể tiếp tục mua
3/11/2021	STB	19.3	21.7	18	19.6	8	1.55%	Có thể tiếp tục mua
3/9/2021	LDG	7.72	8.5	7.26	8	10	3.63%	Có thể tiếp tục mua
3/8/2021	CMX	16.95	18.65	15.85	16.4	11	-3.24%	Có thể tiếp tục mua
3/5/2021	POW	13.45	16	12.5	13.4	14	-0.37%	Có thể tiếp tục mua
3/4/2021	GEX	22.95	25	21	23.7	15	3.27%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2021	LHG	35.6	40	33.8	34.85	17	-2.11%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/26/2021	VCS	86.2	95	79.8	91.8	21	6.50%	Có thể tiếp tục mua
2/24/2021	SHS	26.7	32	22.8	29.3	23	9.74%	Có thể tiếp tục mua
2/22/2021	BCG	14.2	19.5	11.8	15.2	25	7.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/18/2021	SSI	33.3	49.5	29.7	33.3	29	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	REE	54	62.5	50	56.2	38	4.07%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	41.5	38	7.51%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	79	44	-4.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.5	46	4.84%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	10.2	51	6.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	18.7	102	10.32%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

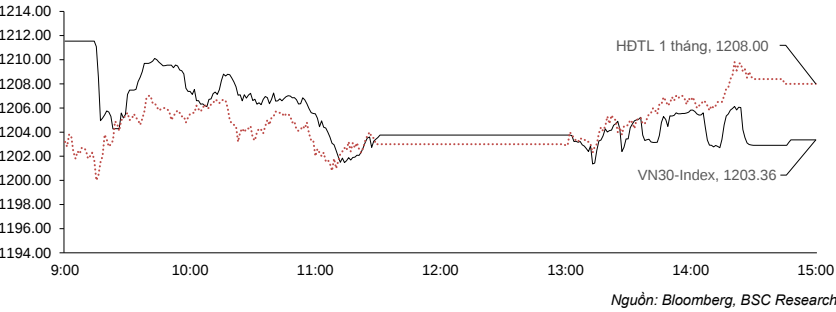
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/12/2021	SHB	17.7	19.8	16.3	TP	6	11.86%
3/10/2021	VCI	57.4	65.3	52.7	TP	9	13.76%
3/3/2021	LAS	9.9	12	8.5	FS	14	13.13%
3/1/2021	FCN	12.9	16	12	FS	14	14.34%
2/25/2021	HVN	29	32	27	TP	5	10.34%
2/23/2021	PVB	19.1	21.3	17.3	TP	10	11.52%
2/19/2021	HNG	12.5	14.5	11.5	SL	5	-8.00%
2/17/2021	CCL	11.65	14.3	9.9	TP	20	22.75%
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	TP	25	21.47%
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	FS	40	11.72%
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	TP	27	16.80%
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	TP	20	16.09%
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	15	5	4.76%	-2.83%	2.86%	25
Cổ phiếu đã chốt	119	56	13.22%	-8.14%	6.38%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2104	1208.00	0.17%	4.64	285.9%	113,655	4/15/2021	27
VN30F2105	1209.80	-0.06%	6.44		255	5/20/2021	62
VN30F2106	1211.00	0.49%	7.64	140.0%	156	6/17/2021	90
VN30F2109	1208.50	-0.08%	5.14	93.7%	122	9/16/2021	181

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm -8.18 điểm, xuống 1203.36 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VCB, VPB, VJC, VHM, FPT tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1205 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy quanh 1195-1210 điểm trong những phiên tiếp theo.
- VN30F2104 và VN30F2106 đang tăng, trong khi VN30F2105 và VN30F2109 đang giảm. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2103	8/9/2021	143	2:1	459,900	35.45%	2,900	6,020	9.06%	4,049	1.49	41,300	35,500	42,000
CHPG2105	8/9/2021	143	2:1	315,100	32.67%	3,000	5,350	7.65%	3,653	1.46	48,000	42,000	47,150
CHPG2026	5/10/2021	52	2:1	280,000	32.67%	3,350	5,850	7.34%	5,375	1.09	43,200	36,500	47,150
CHPG2018	5/14/2021	56	4:1	517,500	32.67%	1,200	4,480	4.67%	4,342	1.03	34,799	29,999	47,150
CHPG2010	4/5/2021	17	4:1	215,200	32.67%	1,800	6,110	3.04%	3,531	1.73	32,969	27,079	47,150
CHPG2102	7/5/2021	108	1:1	107,600	32.67%	6,600	9,750	2.09%	7,550	1.29	47,600	41,000	47,150
CTCB2012	7/30/2021	133	1:1	368,800	35.45%	5,400	20,600	0.98%	20,379	1.01	27,400	22,000	42,000
CHDB2007	4/27/2021	39	5:1	829,700	34.01%	1,300	3,480	0.87%	198	17.60	20,771	16,831	27,150
CVRE2012	4/1/2021	13	4:1	524,000	33.36%	1,300	2,100	0.48%	1,886	1.11	31,700	26,500	34,000
CTCB2009	3/30/2021	11	1:1	58,900	35.45%	4,400	19,000	0.00%	20,031	0.95	26,400	22,000	42,000
CMBB2010	6/14/2021	87	1:1	85,800	33.26%	4,600	13,500	-0.07%	13,380	1.01	20,600	16,000	29,200
CVRE2014	5/4/2021	46	1:1	182,000	33.36%	4,600	7,680	-0.13%	6,710	1.14	32,100	27,500	34,000
CVRE2103	8/9/2021	143	4:1	618,400	33.36%	1,300	1,970	-0.51%	1,052	1.87	37,200	32,000	34,000
CSTB2014	6/14/2021	87	1:1	229,500	39.65%	3,800	7,810	-0.51%	7,740	1.01	15,800	12,000	19,600
CVRE2013	7/30/2021	133	1:1	158,000	33.36%	5,000	8,700	-1.14%	7,358	1.18	32,500	27,500	34,000
CFPT2016	6/22/2021	95	5:1	234,100	29.26%	2,580	6,370	-1.39%	6,083	1.05	62,900	50,000	79,800
CSTB2007	4/27/2021	39	2:1	924,900	39.65%	1,500	4,370	-1.58%	4,350	1.00	13,999	10,999	19,600
CSBT2007	4/27/2021	39	2:1	643,900	41.98%	1,700	4,000	-5.88%	3,542	1.13	18,788	15,495	23,000
CNVL2003	6/11/2021	84	10:1	990,100	23.69%	1,000	2,040	-6.85%	1,579	1.29	73,979	63,979	79,000
Tổng				7,743,400	33.93%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 19/3/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều giảm, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng.
- CKDH2004 và CTCB2103 tăng mạnh lần lượt là 9.09% và 9.06%. Trái lại, CTCH2001 giảm mạnh -8.82%. Giá trị giao dịch tăng 7.78%. CTCB2012 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.03% thị trường.
- CVIC2006, CTCB2009, CHPG2025, CVPB2010, và CVPB2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CFPT2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CVPB2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	133.0	-0.4%	1.0	2,695	2.2	8,654	15.4	3.9	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	84.6	-0.4%	1.0	836	1.3	4,727	17.9	3.7	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	61.0	0.5%	1.5	1,969	8.3	2,087	29.2	2.3	27.7%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.7	-1.2%	0.5	318	0.1	3,406	9.6	1.1	54.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	108.4	1.7%	0.7	15,942	7.6	1,569	69.1	4.7	14.0%	6.7%
VRE	Bất động sản	34.0	-2.9%	1.1	3,359	14.8	1,048	32.4	2.6	30.9%	8.5%
VHM	Bất động sản	97.8	-1.9%	1.1	13,988	11.8	8,463	11.6	3.7	22.3%	39.1%
DXG	Bất động sản	25.4	0.8%	1.3	572	7.4	(833)		2.1	33.8%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.3	0.0%	1.4	935	16.3	2,093	15.9	2.0	42.6%	13.1%
VCI	Chứng khoán	67.4	4.2%	1.0	485	5.1	4,662	14.5	2.5	27.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	32.7	1.4%	1.5	434	6.0	1,738	18.8	2.2	46.4%	12.1%
FPT	Công nghệ	79.8	-1.5%	0.9	2,720	7.8	4,520	17.7	4.0	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	78.0	-1.8%	0.4	928	0.1	5,165	15.1	4.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	90.9	-1.0%	1.4	7,564	3.8	4,038	22.5	3.6	2.8%	16.1%
PLX	Dầu khí	56.3	-2.4%	1.5	2,983	11.0	631	89.2	3.2	16.3%	4.4%
PVS	Dầu khí	23.9	-1.2%	1.6	497	18.2	1,357	17.6	0.9	9.3%	5.4%
BSR	Dầu khí	16.7	1.8%	0.8	2,251	16.6	898	18.6	1.5	41.1%	8.5%
DHG	Dược	100.5	-1.5%	0.4	571	0.1	5,443	18.5	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.6	0.0%	0.7	333	1.8	1,663	11.8	0.9	13.3%	8.6%
DCM	Hóa chất	17.3	-0.9%	0.6	398	2.6	1,030	16.8	1.5	3.2%	8.8%
VCB	Ngân hàng	94.2	-3.4%	1.1	15,190	6.6	4,974	18.9	3.5	23.5%	20.5%
BID	Ngân hàng	45.0	0.0%	1.3	7,869	5.7	1,740	25.9	2.4	17.1%	9.3%
CTG	Ngân hàng	40.5	-0.1%	1.4	6,548	14.6	3,674	11.0	1.8	27.9%	16.9%
VPB	Ngân hàng	45.2	-1.4%	1.2	4,824	5.7	4,271	10.6	2.1	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	29.2	0.0%	1.2	3,553	12.6	2,965	9.8	1.7	23.1%	19.2%
ACB	Ngân hàng	33.8	-0.4%	0.9	3,177	10.5	3,557	9.5	2.1	29.9%	24.3%
BMP	Nhựa	60.8	-0.3%	0.7	216	0.4	6,386	9.5	2.0	81.6%	21.2%
NTP	Nhựa	36.4	0.3%	0.5	186	0.0	3,797	9.6	1.7	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	22.5	-1.7%	0.7	1,075	0.8	39	576.9	1.8	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.2	1.2%	1.1	6,792	37.7	4,056	11.6	2.6	30.4%	25.2%
HSG	Thép	29.1	1.4%	1.4	562	10.0	3,387	8.6	1.8	7.6%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	101.7	-0.8%	0.7	9,241	10.4	4,770	21.3	6.8	56.6%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	180.0	-0.3%	0.8	5,019	0.6	7,064	25.5	5.8	63.0%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	88.7	-1.1%	0.9	4,530	4.4	1,054	84.2	6.5	32.2%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	23.0	-2.1%	1.2	617	5.5	946	24.3	1.8	7.9%	7.4%
ACV	Vận tải	74.5	-0.5%	0.8	7,051	2.4	3,450	21.6	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	130.5	-3.3%	1.1	2,972	5.3	132		4.6	19.3%	0.5%
HVN	Vận tải	33.6	3.5%	1.7	2,069	4.8	(7,647)		7.4	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	33.0	-0.8%	0.9	432	2.6	1,133	29.1	1.7	37.9%	5.7%
PVT	Vận tải	17.8	-1.9%	1.3	250	3.3	1,953	9.1	1.2	12.3%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	91.8	1.3%	1.1	639	1.3	8,545	10.7	3.8	3.6%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.9	-0.3%	0.5	661	0.3	1,340	25.3	2.4	6.5%	9.5%
HT1	Vật liệu xây dựng	18.7	1.4%	0.9	310	0.9	1,613	11.6	1.3	3.2%	11.5%
CTD	Xây dựng	77.8	0.0%	1.0	251	1.8	5,769	13.5	0.7	45.3%	5.2%
CII	Xây dựng	24.0	2.6%	0.5	249	3.6	1,030	23.3	1.2	30.8%	5.1%
REE	Điện	56.2	3.9%	-1.4	755	4.0	5,250	10.7	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	30.5	5.9%	-0.4	254	3.5	2,642	11.5	1.5	11.9%	13.6%
POW	Điện	13.4	-3.2%	0.6	1,364	12.7	938	14.3	1.1	5.1%	7.9%
NT2	Điện	22.7	0.9%	0.5	284	1.1	2,095	10.8	1.5	15.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	41.5	4.0%	1.1	848	16.7	363	114.2	2.0	21.9%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.9	0%	1.0	2,606	0.0			3.8	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	108.40	1.69	1.63	1.63MLN
HPG	47.15	1.18	0.49	18.39MLN
HVN	33.55	3.55	0.44	3.33MLN
KBC	41.50	4.01	0.20	9.38MLN
EIB	19.70	2.87	0.18	1.08MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-3.27	1.60MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.70	2.75MLN	607060
GVR	0.00	-0.75	3.34MLN	373600
VJC	0.00	-0.64	934300	192700
VRE	0.00	-0.62	9.79MLN	611640

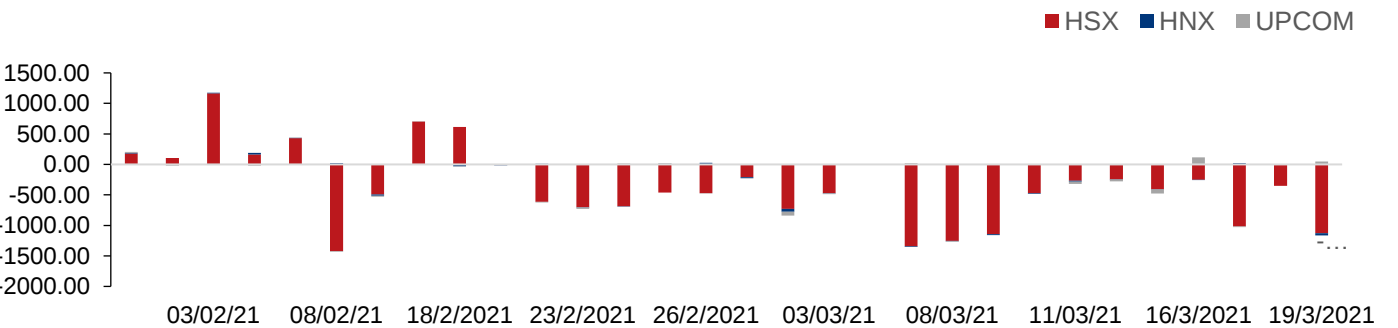
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNE	7.36	6.98	0.01	574500.00
ITD	13.05	6.97	0.00	314600
HOT	30.75	6.96	0.00	100
CIG	5.86	6.93	0.00	159000
FLC	8.02	6.93	0.10	26.29MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVD	13.95	-7.00	0.00	176700
TNT	4.56	-6.94	0.00	629300
TMT	9.26	-6.93	-0.01	161500.00
SGR	41.15	-6.90	-0.05	307900
RIC	20.95	-6.89	-0.01	15200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	16.7	1,390	12.0	1.0	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.8	3,557	9.5	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.5	3,450	21.6	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	32.8	4,065	8.1	1.5	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	40.5	3,674	11.0	1.8	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	60.9	13,724	4.4	1.5	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	71.7	5,734	12.5	2.7	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	121.0	5,923	20.4	4.6	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.6	1,663	11.8	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	30.0	2,158	13.9	2.1	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	25.4	-833		2.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	79.8	4,520	17.7	4.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	33.0	1,133	29.1	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	47.6	6,277	7.6	2.3	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	47.2	4,056	11.6	2.6	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	29.1	3,387	8.6	1.8	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	18.7	1,613	11.6	1.3	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	41.5	363	114.2	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	32.5	2,043	15.9	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	16.3			1.2	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	39.3	3,258	12.1	1.5	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	88.7	1,054	84.2	6.5	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	133.0	8,654	15.4	3.9	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	35.6	3,137	11.3	1.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	62.8	7,985	7.9	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.8	1,842	16.2	1.9	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	84.6	4,727	17.9	3.7	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	13.4	938	14.3	1.1	Click
31	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	23.3	0	81.9	0.7	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	23.9	1,357	17.6	0.9	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	180.0	7,064	25.5	5.8	Click
36	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.0	946	24.3	1.8	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	42.0	3,521	11.9	2.0	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	94.2	4,974	18.9	3.5	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	46.1	4,239	10.9	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	19.3	563	34.3	1.6	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.9	3,873	10.8	1.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	101.7	4,770	21.3	6.8	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	97.8	8,463	11.6	3.7	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	30.0	1,071	28.0	2.5	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.6	875	13.3	1.0	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	134.0	9,180	14.6	7.2	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	45.2	4,271	10.6	2.1	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	34.0	1,048	32.4	2.6	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	92.9	4,105	22.6	8.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
3	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
4	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
5	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
6	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
8	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
9	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
10	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
11	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
12	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
13	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
14	Fishery Outlook 2021		x	Click
15	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
16	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
17	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
18	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
19	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
20	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
21	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
23	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
24	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
26	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
27	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
28	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
29	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
31	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
32	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
33	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
35	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
36	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
37	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
38	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
40	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639